TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 5 - 2018
Về việc: *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Lựu.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Văn Tính;

2. Ông Nguyễn Thanh Phong.

- *Thư ký phiên Tòa:* Ông Phạm Quốc Duy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*

Ông Nguyễn Văn Lanh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2018/TLST – HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trương V T,** sinh năm 1970. (Có mặt)
ĐKTT: ấp Cồn Cống, xã P T, huyện T P Đ, tỉnh T G.
Hiện ở: ấp Bình Trung, xã Đ T, huyện B Đ, tỉnh B T.
2. Bị đơn: **Phạm Thị T H**, sinh năm 1970. (Vắng mặt)
Hiện ở: ấp 1 (Gồng Sầm), xã B T , huyện B Đ, tỉnh B T.
Chị H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 11 tháng 5 năm 2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương V T trình bày:*

Anh và chị Phạm Thị T H chung sống với nhau từ năm 1993 trên tinh thần tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 06 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân tháng 6 năm 2014 đến nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Phạm Thị T H.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị T T , sinh ngày 19/11/1994. Hiện con đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2018, biên bản hòa giải ngày 11/5/2018 bị đơn chị Phạm Thị T Htrình bày như sau:*

Chị và chị Trương V T chung sống với nhau từ năm 1993 trên tinh thần tự nguyện và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc đến tháng 06 năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng đã ly thân tháng 6 năm 2014 đến nay. Qua yêu cầu ly hôn của anh T thì chị đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị T T, sinh ngày 19/11/1994. Hiện con đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xét xử đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Về thu thập chứng cứ: Theo đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Có đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật.

Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt, có thực hiện theo nội quy phiên Tòa. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Về giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào Đều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ giữa anh T, chị H là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị Thanh Tuyền, sinh ngày 19/11/1994. Hiện con đã trưởng thành và cả anh T, chị H không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thận nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

- Về nợ chung: Hai bên khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn chị Phạm Thị T Hcó đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 11/5/2018 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ vào đơn xin xác nhận đề ngày 11/12/2017, ngày 28/02/2018 của anh Trương V T gởi Ủy ban nhân dân xã B T, huyệnB Đ , tỉnh Bến Tre và xã P T, huyện T P Đ, tỉnh T G đều được xác nhận là chị H, anh T không có đăng ký kết hôn tại xã B T và xã P T, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án cả anh T, chị H điều khai thống nhất cho đến thời điểm hiện tại vẫn không có đăng ký kết hôn.

Anh T và chị H có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định, lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng anh chị không thực hiện nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, căn cứ vào các Điều 8, Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp không công nhận mối quan hệ giữa anh T và chị H là vợ chồng.

- *Về con chung:* Trong quá trình chung sống anh T, chị H có 01 con chung tên Trương Thị T T, sinh ngày 19/11/1994. Hiện con chung đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về tài sản chung:* Hai bên thống nhất để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về nợ chung:* Không có, nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:*

Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Anh Trương V T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9; Điều 14; Điều 15, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

[1]. Không công nhận mối quan hệ giữa anh Trương V T và chị Phạm Thị T H là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Có 01 con chung tên Trương Thị T T, sinh ngày 19/11/1994. Hiện con đã thành niên, hai bên không yêu cầu giải quyết, nên không xét đến.

[3]. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét đến.

[4]. Về nợ chung: Hai bên khai không có, nên không xét đến.

[5]. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Anh Trương V T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0014919 ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Vậy anh Trương V T đã nộp đủ án phí.

Anh Trương V T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với chị Phạm Thị T Hvắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV-THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- UBND xã Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lựu